

Số: 99 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP ngày 14 tháng 7 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3341/TTr-CCBVMT ngày 19 tháng 7 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, địa chỉ trụ sở chính tại Số 08, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu Đô thị - Nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương tại Khu đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu Đô thị - Nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 3700145020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; đăng ký lần đầu vào ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3700145020

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư các khu nhà ở liền kề, biệt thự, các khu chung cư - thương mại với đầy đủ các hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sinh sống của người dân khu vực và lân cận.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Theo Quyết định số 305/2023/QĐ-IDC ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP về việc phê duyệt Dự án đầu tư và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Dự án Khu Đô thị - Nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương tại Khu đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Tổng diện tích dự án 189.295,1 m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Đất ở: 118.205,1 m<sup>2</sup>.

+ Đất giao thông: 51.252,0 m<sup>2</sup>.

+ Đất cây xanh: 19.838,0 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: quy mô dân số khoảng 12.544 người, bao gồm:

TT	Lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chức năng sử dụng đất	Dân số (người)	Quy mô
1	Lô B8	8.501,0	Chung cư kết hợp thương mại: 02 khối đế, 02 block (24 tầng nổi)	1.900	569 căn
2	Lô B9	5.409,8	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (24 tầng nổi)	1.300	441 căn
3	Lô B10	6.152,9	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (24 tầng nổi)	1.600	574 căn



4	Lô B12	91.645,8	Nhóm nhà ở thấp tầng:	1.472	
			- Biệt thự liên kế vườn	672	168 căn
			- Biệt thự đơn lập	224	56 căn
			- Biệt thự song lập	576	144 căn
			- Nhà sinh hoạt cộng đồng		3.061,8 m <sup>2</sup>
5	Lô B13	36.167,6	Nhóm nhà ở thấp tầng	372	
			- Biệt thự đơn lập	92	24 căn
			- Biệt thự song lập	280	70 căn
			- Nhà sinh hoạt cộng đồng		2.768,2 m <sup>2</sup>
6	Lô B14	6.995,0	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (24 tầng nổi)	1.600	436 căn
7	Lô B15	34.423,0	Chung cư kết hợp thương mại: 03 khối đế, 03 block (1 tầng hầm và 10 tầng nổi)	4.300	1.035 căn
<b>Tổng cộng</b>		<b>189.295,1</b>		<b>12.544</b>	<b>3.517 căn</b>



## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy

định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

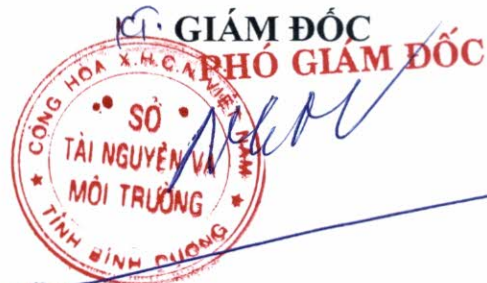
2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 19 tháng 7 năm 2023 đến ngày 18 tháng 7 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Khu Đô thị - Nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương tại Khu đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật. /.

**Nơi nhận:**

- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP;
- Sở Xây dựng;
- UBND Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường Hòa Phú;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thanh5.



**Phạm Xuân Ngọc**



**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải của Dự án được thu gom, đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải đô thị thuộc Nhà máy xử lý nước thải đô thị của thành phố Thủ Dầu Một - Chi nhánh nước thải Thủ Dầu Một).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

Tổng lưu lượng nước thải của Dự án Khu Đô thị - Nhà ở phức hợp Tân Thành Bình Dương tại Khu đô thị mới (các lô B8, B9, B10, B12, B13, B14, B15) thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương khoảng 3.889 m<sup>3</sup>/ngày.

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại lô B8 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt sau bể tách dầu; nước thải vệ sinh đường ống thu gom chất thải rắn, phòng chứa chất thải tập trung và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 858 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-100-200mm, chảy về hồ bơm (kích thước 5m x 2,6 m x 5m, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 324 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 35 mH<sub>2</sub>O) được bơm theo đường ống HDPE D200-300mm đầu nối vào cống HDPE D300mm thu gom nước thải đô thị tại 01 điểm trên đường Hùng Vương.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại lô B9 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt sau bể tách dầu; nước thải vệ sinh đường ống thu gom chất thải rắn, phòng chứa chất thải tập trung và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 1.137 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-200mm, chảy về hồ bơm (kích thước 4,1m x 2,5 m x 5m, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 324 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 35 mH<sub>2</sub>O) được bơm theo đường ống HDPE D200-300mm đầu nối vào cống HDPE D300mm thu gom nước thải đô thị tại 01 điểm trên đường Hùng Vương.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại lô B10 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt sau bể tách dầu; nước thải vệ sinh đường ống thu gom chất thải rắn, phòng chứa chất thải tập trung và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 828 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-



200mm về hồ bơm (kích thước 5m x 2,6 m x 5m, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 324 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 35 mH<sub>2</sub>O) được bơm theo đường ống HDPE D200-300mm đầu nối vào cống HDPE D300mm thu gom nước thải đô thị tại 01 điểm trên đường Hùng Vương.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu thấp tầng tại lô B12 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại, nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 676 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-150mm, sau đó theo đường ống HDPE D150-200-300mm đầu nối vào cống HDPE D400mm thu gom nước thải đô thị tại 02 điểm trên đường Trường Sa.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu nhà ở thấp tầng tại lô B13 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại, nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 412 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-150mm, sau đó theo đường ống HDPE D150-200-300mm đầu nối vào cống HDPE D400mm thu gom nước thải đô thị tại 02 điểm trên đường Trường Sa.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại lô B14 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt sau bể tách dầu; nước thải vệ sinh đường ống thu gom chất thải rắn, phòng chứa chất thải tập trung và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 1.176 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-200mm về hồ bơm (kích thước 5m x 2,6 m x 5m, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 324 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 35 mH<sub>2</sub>O) được bơm theo đường ống HDPE D200-300mm đầu nối vào cống HDPE D300mm thu gom nước thải đô thị tại 01 điểm trên đường Hùng Vương.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư tại lô B15 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt sau bể tách dầu; nước thải vệ sinh đường ống thu gom chất thải rắn, phòng chứa chất thải tập trung và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng 1.412 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D100-200mm về hồ bơm (kích thước 5m x 2,6 m x 5m, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hồ bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 324 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 35 mH<sub>2</sub>O) được bơm theo đường ống HDPE D200-300mm đầu nối vào cống HDPE D600mm thu gom nước thải đô thị tại 01 điểm trên đường Trường Sa.

Nước thải từ 04 điểm đầu nối trên đường Hùng Vương và 05 điểm đầu nối trên đường Trường Sa → Trạm bơm trung chuyển số 4 trên đường Trường Sa → Cống BTCT D600mm thoát nước thải trên đường Phạm Ngọc Thạch → Nhà máy xử lý nước thải đô thị của thành phố Thủ Dầu Một, xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=0,9) → Sông Sài Gòn.

### **1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra đường ống; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Báo ngay cho cơ quan có chức năng khi xảy ra sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.





## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải.
- Toàn bộ nước thải phát sinh phải được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị của thành phố Thủ Dầu Một.



**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 1 lô B8
2	Nguồn số 02	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 2 lô B8
3	Nguồn số 03	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B9
4	Nguồn số 04	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung số 1 của lô B10
5	Nguồn số 05	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung số 2 của lô B10
6	Nguồn số 06	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B14
7	Nguồn số 07	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 1 lô B15
8	Nguồn số 08	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 2 lô B15
9	Nguồn số 09	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 3 lô B15
10	Nguồn số 10	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 1 lô B8.
11	Nguồn số 11	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 1 lô B8.
12	Nguồn số 12	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 2 lô B8.
13	Nguồn số 13	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 2 lô B8.
14	Nguồn số 14	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B9.



15	Nguồn số 15	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B9.
16	Nguồn số 16	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B10
17	Nguồn số 17	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B10
18	Nguồn số 18	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B14
19	Nguồn số 19	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B14
20	Nguồn số 20	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 1 lô B15.
21	Nguồn số 21	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 1 lô B15.
22	Nguồn số 22	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 2 lô B15.
23	Nguồn số 23	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 2 lô B15.
24	Nguồn số 24	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 3 lô B15.
25	Nguồn số 25	Khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 3 lô B15.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 <sup>0</sup> )
1	Nguồn thải số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 1 lô B8	X (m) = 1222064,986 Y (m) = 601349,978
2	Nguồn thải số 02	Dòng khí thải số 02	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 2 lô B8	X (m) = 1222011,538 Y (m) = 601281,341

3	Nguồn thải số 03	Dòng khí thải số 03	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B9	X (m) = 1221944,113 Y (m) = 601242,000
4	Nguồn thải số 04	Dòng khí thải số 04	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung số 1 của lô B10	X (m) = 1221862,629 Y (m) = 601198,202
5	Nguồn thải số 05	Dòng khí thải số 05	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của số 2 của lô B10	X (m) = 1221827,906 Y (m) = 601173,867
6	Nguồn thải số 06	Dòng khí thải số 06	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B14	X (m) = 1221776,120 Y (m) = 601121,383
7	Nguồn thải số 07	Dòng khí thải số 07	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 1 lô B15	X (m) = 1221650,577 Y (m) = 600978,658
8	Nguồn thải số 08	Dòng khí thải số 08	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 2 lô B15	X (m) = 1221665,556 Y (m) = 600891,160
9	Nguồn thải số 09	Dòng khí thải số 09	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 3 lô B15	X (m) = 1221606,071 Y (m) = 600892,199
10	Nguồn thải số 10	Dòng khí thải số 10	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 1 lô B8	X (m) = 1222076,727 Y (m) = 601350,704
11	Nguồn thải số 11	Dòng khí thải số 11	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 1 lô B8	X (m) = 1222042,678 Y (m) = 601334,890



12	Nguồn thải số 12	Dòng khí thải số 12	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 2 lô B8	X (m) = 1222032,790 Y (m) = 601295,032
13	Nguồn thải số 13	Dòng khí thải số 13	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 2 lô B8	X (m) = 1221995,589 Y (m) = 601278,516
14	Nguồn thải số 14	Dòng khí thải số 14	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B9	X (m) = 1221956,270 Y (m) = 601244,257
15	Nguồn thải số 15	Dòng khí thải số 15	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B9	X (m) = 1221925,245 Y (m) = 601222,274
16	Nguồn thải số 16	Dòng khí thải số 16	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B10	X (m) = 1221880,963 Y (m) = 601196,852
17	Nguồn thải số 17	Dòng khí thải số 17	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B10	X (m) = 1221820,923 Y (m) = 601159,973
18	Nguồn thải số 18	Dòng khí thải số 18	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của lô B14	X (m) = 1221766,342 Y (m) = 601107,405
19	Nguồn thải số 19	Dòng khí thải số 19	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của lô B14	X (m) = 1221709,463 Y (m) = 601083,482
20	Nguồn thải số 20	Dòng khí thải số 20	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 1 lô B15	X (m) = 1221668,902 Y (m) = 600994,516
21	Nguồn thải số 21	Dòng khí thải số 21	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 1 lô B15	X (m) = 1221613,998 Y (m) = 600915,314
22	Nguồn thải số 22	Dòng khí thải số 22	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 2 lô B15	X (m) = 1221563,457 Y (m) = 600824,106



23	Nguồn thải số 23	Dòng khí thải số 23	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 2 lô B15	X (m) = 1221495,991 Y (m) = 600748,306
24	Nguồn thải số 24	Dòng khí thải số 24	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01 của block 3 lô B15	X (m) = 1221671,438 Y (m) = 600944,842
25	Nguồn thải số 25	Dòng khí thải số 25	Ống thải của thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 02 của block 3 lô B15	X (m) = 1221613,001 Y (m) = 600815,824

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải từ nguồn 01 đến 03, 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 2.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 04 đến 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 07 đến 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 10 đến 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 700 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1 Phương thức xả khí thải: liên tục

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, K<sub>p</sub> = 1,0, K<sub>v</sub> = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	6	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	40		
3	CH <sub>3</sub> SH	mg/Nm <sup>3</sup>	12		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:



### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về thiết bị xử lý:**

- Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của mỗi block nhà có thành phần chủ yếu là  $H_2S$ ,  $NH_3$ ,  $CH_3SH$  được thu gom bằng 02 quạt hút ly tâm chạy luân phiên qua đường ống tôn tráng kẽm, D550mm x 300mm (*mỗi block có đường ống thu gom riêng*) dẫn về thiết bị hấp phụ bằng vật liệu than hoạt tính (*mỗi block có 01 thiết bị xử lý*).

- Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ các cụm bể tự hoại, tách dầu của mỗi block nhà có thành phần chủ yếu là  $H_2S$ ,  $NH_3$ ,  $CH_3SH$  được thu bằng 02 quạt hút ly tâm chạy luân phiên qua đường ống thu gom uPVC D150mm (*mỗi cụm bể có đường ống thu gom riêng*) dẫn về thiết bị hấp phụ bằng vật liệu than hoạt tính (*mỗi cụm bể tự hoại, tách dầu có 01 thiết bị xử lý*).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: gồm 25 thiết bị**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của mỗi block nhà thuộc B8, B9, B14 (*B8 có 02 block; B9 và B14 có 01 block, mỗi block có 01 trục thu gom rác*) → Đường ống tôn tráng kẽm, D550mm x 300mm (*mỗi trục thu gom rác có đường ống thu gom riêng*) → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính đặt trên tầng mái mỗi block nhà (*kích thước 650 x 900 x 800mm*) → Quạt hút luân phiên (*02 quạt hút chạy luân phiên, công suất 2.900 m<sup>3</sup>/giờ*) → Ống thải (*ống thép mạ kẽm, D300mm, cao 2m*).

+ Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B10 (*02 trục thu gom rác, mỗi trục tương ứng với 01 phòng rác tập trung*) → Đường ống tôn tráng kẽm, D550mm x 300mm (*mỗi trục thu gom rác có đường ống thu gom riêng*) → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính đặt trên tầng mái tòa nhà (*kích thước 500 x 800 x 800mm*) → Quạt hút luân phiên (*02 quạt hút chạy luân phiên, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/giờ*) → Ống thải (*ống thép mạ kẽm, D250mm, cao 2m*).

+ Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của lô B15 (*03 block, mỗi block có 01 trục thu gom rác*) → Đường ống tôn tráng kẽm, D550mm x 300mm (*mỗi block có đường ống thu gom riêng*) → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính đặt trên tầng mái tòa nhà (*kích thước 650 x 800 x 800mm*) → Quạt hút luân phiên (*02 quạt hút chạy luân phiên, công suất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ*) → Ống thải (*ống thép mạ kẽm, D250mm, cao 2m*).

+ Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ phát sinh từ các cụm bể tự hoại, tách dầu (*mỗi block nhà có 02 cụm bể; tổng cộng 16 cụm bể*) → Đường ống thu gom uPVC D150mm, (*mỗi cụm bể có đường ống thu gom riêng*) → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính đặt trên tầng mái tòa nhà (*kích thước 300 x 500 x 800mm*) → Quạt hút luân phiên (*02 quạt hút chạy luân phiên, công suất 700 m<sup>3</sup>/giờ*) → Ống thải (*ống thép mạ kẽm, D150mm, cao 2m*).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính dạng viên nén với khối lượng 2.840 kg/năm, tần suất thay than 03 tháng/lần.

### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**



- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra bộ hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Thời gian dự kiến vận hành</b>
1	- Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung rác của lô B9 và số 01, 02 của lô B10 (3 nguồn); - Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01, số 02 của lô B9, lô B10 (4 nguồn).	01/2027 - 3/2027
2	- Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung của block 1, block 2 lô B8, lô B14 (03 nguồn); - Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01, số 02 của block 1 lô B8 và block 2 lô B8 và lô B14 (6 nguồn).	01/2029-3/2029
3	- Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ ống gen thu gom rác hữu cơ và phòng rác tập trung rác block 1, block 2, block 3 lô B15 (3 nguồn); - Thiết bị xử lý khí thải ( <i>mùi hôi</i> ) phát sinh từ bể tự hoại, tách dầu số 01, số 02 của block 1, block 2, block 3 lô B15 (06 nguồn).	01/2032-3/2032

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra của các thiết bị xử lý khí thải (25 thiết bị xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

- Thời gian đánh giá vận hành thử nghiệm trong giai đoạn vận hành ổn định của các hệ thống xử lý khí thải (*mùi hôi*) tại các lô B8, B9, B10, B14, B15: 03 ngày liên tiếp.



- Loại mẫu: mẫu đơn.
- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 02 mẫu tại 02 ống xả thải của từng hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi)).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu khí thải từ hoạt động thu gom, lưu giữ rác hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01, 02, 03, 04: Khu vực 04 máy phát điện (02 máy công suất 1250 KVA và 02 máy 2000KVA) tại lô B8.

- Nguồn số 05, 06: Khu vực 02 máy phát điện công suất 1250 KVA và 1500 KVA tại lô B9.

- Nguồn số 07, 08: Khu vực 02 máy phát điện công suất 1500 KVA và 1850 KVA tại lô B10.

- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện công suất 400 KVA tại lô B12.

- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện công suất 400 KVA tại lô B13.

- Nguồn số 11, 12: Khu vực 02 máy phát điện công suất 1500 KVA và 2000 KVA tại lô B14.

- Nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18: Khu vực 06 máy phát điện (02 máy phát điện công suất 1500 KVA và 04 máy phát điện công suất 1800 KVA tại lô B15.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Tọa độ nguồn số 01, 02, 03, 04:  $X(m) = 601318,553$ ;  $Y(m) = 1222039,482$

- Tọa độ nguồn số 05, 06:  $X(m) = 601237,711$ ;  $Y(m) = 1221927,285$

- Tọa độ nguồn số 07, 08:  $X(m) = 601176,546$ ;  $Y(m) = 1221848,003$

- Tọa độ nguồn số 09:  $X(m) = 601155,362$ ;  $Y(m) = 1221843,070$

- Tọa độ nguồn số 10:  $X(m) = 601135,576$ ;  $Y(m) = 1222021,768$

- Tọa độ nguồn số 11, 12:  $X(m) = 601105,627$ ;  $Y(m) = 1221742,363$

- Tọa độ nguồn số 13, 14, 15, 16, 17, 18:  $X(m) = 600862,436$ ;  $Y(m) = 1221548,913$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung:**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường



## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông và đặt trong khu vực cách âm, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *93* /GPMT-STNMT ngày *19* tháng *7* năm 2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

**1.1.1. Đối với lô B8, lô B9, lô B10, lô B14, lô B15**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)					Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		Lô B8	Lô B9	Lô B10	Lô B14	Lô B15			
1	Than hoạt tính thải từ công trình xử lý khí thải (mùi hôi)	708	354	440	354	984	Rắn	12 01 04	NH
2	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	878	600	739	740	1.980	Rắn	16 01 06	NH
3	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	260	180	240	210	580	Lỏng	16 01 08	NH
4	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	260	178	220	230	590	Rắn/ lỏng	16 01 09	KS
5	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	600	400	510	500	1.350	Lỏng	16 01 10	KS
6	Pin, ắc quy chì thải	520	360	440	450	1.200	Rắn	16 01 12	NH
7	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	1.630	1.100	1.320	1.370	3.530	Rắn	16 01 13	NH
8	Bao bì mềm có các thành	350	230	280	290	860	Rắn	18 01 01	KS



	phần nguy hại								
9	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại	450	300	360	360	930	Rắn	18 01 02	KS
10	Bao bì nhựa cứng thải: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...	470	366	420	430	980	Rắn	18 01 03	KS
11	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	260	180	220	220	580	Rắn	18 02 01	KS
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>6.386</b>	<b>4.248</b>	<b>5.189</b>	<b>5.154</b>	<b>13.564</b>			

### 1.1.2. Đối với lô B12, lô B13

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		Lô B12	Lô B13			
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	680	170	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	200	50	Lỏng	16 01 08	NH
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	200	60	Rắn/lỏng	16 01 09	KS
4	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	480	120	Lỏng	16 01 10	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	410	100	Rắn	16 01 12	NH
6	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	1.209	380	Rắn	16 01 13	NH
7	Bao bì mềm có các thành phần nguy hại	270	60	Rắn	18 01 01	KS
8	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại	340	100	Rắn	18 01 02	KS
9	Bao bì nhựa cứng thải: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...	400	130	Rắn	18 01 03	KS
10	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	200	50	Rắn	18 02 01	KS
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>4.389</b>	<b>1.220</b>			

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:****1.2.1. Đối với lô B8, lô B9, lô B10, lô B14, lô B15**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)				
			Lô B8	Lô B9	Lô B10	Lô B14	Lô B15
1	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	523	358	440	440	1.183
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	219	150	184	184	495
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>742</b>	<b>508</b>	<b>624</b>	<b>624</b>	<b>1.678</b>

**1.2.2. Đối với lô B12, B13**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
			Lô B12	Lô B13
1	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	405	103
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>405</b>	<b>103</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Khi dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà liền kề, nhà biệt thự, chung cư và thương mại bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...*), rác vô cơ (*bao nylon, vỏ lon, thủy tinh...*), cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Lô B8	2.903
2	Lô B9	1.980
3	Lô B10	2.434
4	Lô B12	1.945
5	Lô B13	517
6	Lô B14	2.443
7	Lô B15	6.125
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>18.347</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

- Tại lô B8, B9, B10, B14, B15: Trang bị 02 thùng chứa loại 120 lít (*chứa than hoạt tính thải*) tại phòng rác tập trung của mỗi block nhà và 10 thùng chứa (*05 thùng*



loại 60 lít và 05 thùng loại 90 lít) để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

- Tại lô B12, B13: Trang bị 10 thùng chứa (05 thùng loại 60 lít và 05 thùng loại 90 lít) để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- 04 kho tại lô B8 (02 block nhà, mỗi block 02 kho), mỗi kho có diện tích 15 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại mỗi kho là 05 m<sup>2</sup>.

- 02 kho tại lô B9, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại mỗi kho là 05 m<sup>2</sup>.

- 02 kho tại lô B10, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại mỗi kho là 05 m<sup>2</sup>.

- 01 kho tại lô B12, có diện tích 15 m<sup>2</sup> để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu sinh hoạt cộng đồng và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại là 05 m<sup>2</sup> (được bố trí tại khu nhà sinh hoạt cộng đồng).

- 01 kho tại lô B13, có diện tích 15 m<sup>2</sup> để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu sinh hoạt cộng đồng và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại là 05 m<sup>2</sup> (được bố trí tại khu nhà sinh hoạt cộng đồng).

- 02 kho tại lô B14, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại mỗi kho là 05 m<sup>2</sup>.

- 06 kho tại lô B15 (03 block nhà, mỗi block 02 kho), mỗi kho có diện tích 12 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại mỗi kho là 05 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa);... theo quy định.

#### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Bùn thải từ các bể tự hoại tại các lô B8, B9, B10, B14, B15 được lưu giữ trong các bể tự hoại.

TT	Hạng mục	Số bể	Kích thước mỗi bể
1	Lô B8	04 bể, mỗi bể có 01 ngăn thu gom và 02 ngăn lắng	Ngăn thu gom: 8m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 01: 4m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 02: 4 m x 5,5 m x 5m



2	Lô B9	02 bể, mỗi bể có 01 ngăn thu gom và 02 ngăn lắng	- Bể 1: ngăn thu gom: 6m x 7,35m x 5m; ngăn lắng 01: 6m x 3,45m x 5m; ngăn lắng 02: 6m x 3,6 m x 5m - Bể 2: ngăn thu gom: 8,67m x 3m x 5m; ngăn lắng 01: 4,5m x 3m x 5m; ngăn lắng 02: 4,5m x 2,5 m x 5m
3	Lô B10	02 bể, mỗi bể có 01 ngăn thu gom và 02 ngăn lắng	Ngăn thu gom: 8m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 01: 4m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 02: 4 m x 5,5 m x 5m
4	Lô B14	02 bể, mỗi bể có 01 ngăn thu gom và 02 ngăn lắng	Ngăn thu gom: 8m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 01: 4m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 02: 4 m x 5,5m x 5m
5	Lô B15	06 bể, mỗi bể có 01 ngăn thu gom và 02 ngăn lắng	Ngăn thu gom: 8m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 01: 4m x 5,5m x 5m; ngăn lắng 02: 4 m x 5,5m x 5m

- Dầu mỡ thải tại các lô B8, B9, B10, B14, B15 được lưu giữ trong các bể tách dầu mỡ

TT	Hạng mục	Số lượng bể	Kích thước mỗi bể
1	Lô B8		
1.1	Block 01	02	5m x 2,6 m x 5m
1.2	Block 02	02	5m x 2,6 m x 5m
2	Lô B9	02	4,1m x 3m x 5m
3	Lô B10	02	5m x 2,6 m x 5m
4	Lô B14	02	5m x 2,6 m x 5m
5	Lô B15		
5.1	Block 01	02	5m x 2,6 m x 5m
5.2	Block 02	02	5m x 2,6 m x 5m
5.3	Block 03	02	5m x 2,6 m x 5m

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với các lô B8, B9, B10, B14, B15: Các hộ gia đình, khu thương mại, dịch vụ thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định (*chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế, chất thải sinh hoạt khác*), tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại. Định kỳ hàng ngày, các hộ dân sẽ đem rác thải sau khi đã phân loại bỏ vào 02 ống gen (*ống chất thải thực phẩm, ống chất thải sinh hoạt còn lại*) và chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng và tái chế người dân sẽ vận chuyển bằng thang máy kỹ thuật riêng đến phòng chứa chất thải tập trung số 1 tương ứng của mỗi block nhà đặt tại tầng 1 (*riêng tại lô B10 đến phòng chứa*



chất thải tập trung số 1 và số 2). Toàn bộ chất thải phát sinh sẽ được đưa đến phòng chứa chất thải tập trung của mỗi block tòa nhà. Tại mỗi phòng chứa chất thải tập trung trang bị 06-09 thùng dung tích 660 lít.

- Đối với lô B12, B13: Các hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định định (*chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế, chất thải sinh hoạt khác*), tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác. Mỗi căn hộ được bố trí phòng chứa rác với diện tích 1,5 m<sup>2</sup>. Định kỳ hàng ngày, các hộ dân sẽ chuyển giao trực tiếp rác thải cho đơn vị thu gom và tự đóng phí.

- Đối với khu sinh hoạt cộng đồng của lô B12, B13: Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định (*chất thải thực phẩm, chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế, chất thải sinh hoạt khác*), trang bị 03 thùng chứa dung tích 240 lít (có nắp đậy) đặt tại nhà chứa chất thải khu sinh hoạt cộng đồng của mỗi lô.

### 2.3.2. Kho lưu chứa:

- 04 kho tại lô B8 (02 block nhà, mỗi block 02 kho), mỗi kho có diện tích 15 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tại mỗi kho là 10 m<sup>2</sup>.

- 02 kho tại lô B9, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tại mỗi kho là 15 m<sup>2</sup>.

- 02 kho tại lô B10, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tại mỗi kho là 15 m<sup>2</sup>.

- 01 kho tại khu sinh hoạt cộng đồng tại lô B12, có diện tích 15 m<sup>2</sup> để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của khu sinh hoạt cộng đồng và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt là 10 m<sup>2</sup>.

- 01 kho tại khu sinh hoạt cộng đồng tại lô B13, có diện tích 15 m<sup>2</sup> để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của khu sinh hoạt cộng đồng và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt là 10 m<sup>2</sup>.

- 02 kho tại lô B14, mỗi kho có diện tích 20 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tại mỗi kho là 15 m<sup>2</sup>.

- 06 kho tại lô B15 (03 block nhà, mỗi block 02 kho), mỗi kho có diện tích 12 m<sup>2</sup> (được bố trí tại tầng 1) để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại; trong đó diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tại mỗi kho là 7m<sup>2</sup>.

### 2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Xây dựng quy định quản lý Khu đô thị - Nhà ở phức hợp hướng dẫn các hộ gia đình, khu thương mại, dịch vụ thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, trang bị các bao bì, thùng chứa phù hợp để lưu giữ các loại chất thải; vận chuyển đến kho lưu chứa chung.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh



hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Thủ Dầu Một để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công và đi vào hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Đối với khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án (theo quy định về khoáng sản thì đây là loại khoáng sản làm vật liệu san lấp và phải được quản lý, cấp phép theo quy định), đề nghị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp phép theo quy định pháp luật về khoáng sản.

5. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

6. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

10. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

11. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.